



yǐ zǐ
椅子

Noun · chair

Example Sentences

zhè shì yī bǎ yǐ zi
这是一把椅子。

This is a chair.

qǐng bǎ yǐ zi bān dào zhuō zi páng biān
请把椅子搬到桌子旁边。

Please move the chair next to the table.

huì yì shì lǐ xū yào zhǔn bèi shí bǎ yǐ zi
会议室里需要 准备十把椅子。

Ten chairs need to be prepared in the meeting room.

Trace each character, then write the word on your own.

椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅	椅
子	子	子	子	子	子					